

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay; Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh rượu, cho thuê kho và trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Tiền mặt	10.784.256	9.017.383
Tiền gửi ngân hàng	115.148.657	7.763.436
Tổng	125.932.913	16.780.819

5.2 Phải thu khách hàng

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	908.993.168	979.722.550
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	141.284.421	141.284.421
Công ty TNHH MTV SX và TM Thanh Thảo	96.601.815	96.601.815
Công ty TNHH SX & TM Trường An	100.500.027	100.500.027
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	12.312.963	33.058.345
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	558.293.942	608.277.942
Tổng	908.993.168	979.722.550
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	<i>254.114.315</i>	<i>274.859.697</i>

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

5.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.927.526	53.927.526
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Kinh Bắc	45.927.526	45.927.526
Công ty TNHH Hoàng Anh 1	8.000.000	8.000.000
Tổng	53.927.526	53.927.526

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	498.721.868	-	621.437.865	-
Tạm ứng	154.025.489	-	280.637.889	-
Phải thu khác	344.696.379	-	340.799.976	-
- Nguyễn Đắc Kiên	208.259.645	-	208.259.645	-
- Đối tượng khác	136.436.734	-	132.540.331	-
Tổng	498.721.868	-	621.437.865	-

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	878.209.168	-	898.954.550	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	141.284.421
Công ty TNHH MTV SX và TM Thanh Thảo	96.601.815
Công ty TNHH SX&TM Trường An	100.500.027
Các đối tượng khác	539.822.905
Tổng	878.209.168

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/04/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý		3.188.013.102		3.188.013.102
Tổng		3.188.013.102		3.188.013.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.812.627	-	70.812.627	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.173.789.946	-	1.173.789.946	-
Thành phẩm	108.475.617	-	108.475.617	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Tổng	1.353.078.190	-	1.353.078.190	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	5.653.581.192	5.667.554.170
Các khoản chi phí khác ngắn hạn	5.653.581.192	5.667.554.170
Dài hạn	8.108.639.378	8.351.380.003
Chi phí chuyển nhượng quyền thuê đất	6.559.200.517	6.749.782.609
Các khoản chi phí khác dài hạn	1.549.438.861	1.601.597.394
Tổng	13.762.220.570	14.018.934.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/04/2021	11.510.206.167	2.862.321.731	235.305.979	14.607.833.877
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	11.510.206.167	2.862.321.731	235.305.979	14.607.833.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/04/2021	5.319.800.394	2.812.776.968	235.305.979	8.367.883.341
Tăng trong năm	622.303.476	11.693.892	-	633.997.368
Khấu hao trong năm	622.303.476	11.693.892	-	633.997.368
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	5.942.103.870	2.824.470.860	235.305.979	9.001.880.709
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/04/2021	6.190.405.773	49.544.763	-	6.239.950.536
Tại 31/03/2022	5.568.102.297	37.850.871	-	5.605.953.168

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022 là 3.213.214.710 đồng (tại 31/03/2021 là 3.292.714.710 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/04/2021	47.000.000	32.500.000	79.500.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	47.000.000	32.500.000	79.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/04/2021	47.000.000	32.500.000	79.500.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	47.000.000	32.500.000	79.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/04/2021	-	-	-
Tại 31/03/2022	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022 là 79.500.000 đồng (tại 31/03/2021 là 79.500.000 đồng).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	522.064.418	522.064.418
Mua sắm	171.428.571	171.428.571
Xây dựng cơ bản	350.635.847	350.635.847
- Phí dự án KCN và Chế xuất Hà Nội	350.635.847	350.635.847
Tổng	522.064.418	522.064.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

5.12 Phải trả người bán

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	6.258.964.596	6.258.964.596	6.465.405.204	6.465.405.204
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	2.394.906.811	2.394.906.811	2.289.375.706	2.289.375.706
Tổng Công ty thương mại Hà Nội - CTCP -Trung tâm kinh doanh miễn thuế	2.292.509.973	2.292.509.973	2.447.146.336	2.447.146.336
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.571.547.812	1.571.547.812	1.728.883.162	1.728.883.162
Tổng	6.258.964.596	6.258.964.596	6.465.405.204	6.465.405.204
<i>Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>5.261.679.569</i>	<i>5.261.679.569</i>	<i>5.310.784.827</i>	<i>5.310.784.827</i>

Chi tiết tại thuyết minh 7.1

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	992.367.395	992.367.395
Công ty CP Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng	581.664.624	581.664.624
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	361.808.923	361.808.923
Đối tượng khác	48.893.848	48.893.848
Tổng	992.367.395	992.367.395
<i>Trong đó, Người mua trả trước là các bên liên quan</i>	<i>361.808.923</i>	<i>410.702.771</i>

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/04/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2022
Phải nộp	-	88.948.784	78.917.403	10.031.381
Thuế giá trị gia tăng	-	84.922.428	74.891.047	10.031.381
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.356	26.356	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phải thu	8.129.190	-	-	8.129.190
Thuế thu nhập cá nhân	8.129.190	-	-	8.129.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà xưởng	50.000.000	50.000.000
Tổng	50.000.000	50.000.000

5.16 Phải trả khác

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.773.761.686	1.829.317.890
Kinh phí công đoàn	58.575.673	65.393.114
Bảo hiểm xã hội	191.238.188	206.809.879
Bảo hiểm y tế	38.335.648	41.331.666
Bảo hiểm thất nghiệp	59.654.385	61.280.999
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.425.957.792	1.454.502.232
<i>Bảo hiểm xã hội Huyện Gia Lâm</i>	<i>294.600</i>	<i>294.600</i>
<i>Phải trả về góp vốn (i)</i>	<i>1.385.000.000</i>	<i>1.385.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>40.663.192</i>	<i>69.207.632</i>
Dài hạn	110.000.000	110.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	110.000.000	110.000.000
Tổng	1.883.761.686	1.939.317.890
<i>Trong đó, Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>500.000.000</i>	<i>528.544.440</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>		

(i) Khoản phải trả các cổ đông về khoản tiền Công ty đã thu để tăng vốn theo dự kiến nhưng chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		Phát sinh trong năm		01/04/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.260.000.000	1.260.000.000	114.000.000	54.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt (i)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thị Hồng Vân (ii)	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty thương mại Hà Nội - CTCP (iii)	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Đối tượng khác	60.000.000	60.000.000	114.000.000	54.000.000	-	-
Tổng	1.260.000.000	1.260.000.000	114.000.000	54.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
<i>Trong đó, Vay là các bên liên quan</i>	<i>860.000.000</i>	<i>860.000.000</i>			<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>						

(i) Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 01/HĐVV-2014 ngày 02/01/2014 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 01/04/2020, thời hạn vay 12 tháng, số tiền vay ban đầu là 300.000.000 đồng; lãi suất vay được đàm phán sau khi kết thúc hợp đồng; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 03/HĐVV/2013 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/03/2020, thời hạn vay 12 tháng, số tiền vay ban đầu là 100.000.000 đồng, lãi suất vay được đàm phán sau khi kết thúc hợp đồng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) Hợp đồng vay số 01/12/Hapro-CTR ngày 04/07/2012 và phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn vay đến 31 tháng 03 năm 2020; số tiền vay ban đầu là 1.000.000.000 đồng, lãi suất điều chỉnh theo lãi suất của Tổng Công ty huy động từ các tổ chức, cá nhân; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/04/2020	32.978.600.000	(17.340.345.018)	15.638.254.982
Lỗ trong năm trước	-	(923.717.419)	(923.717.419)
Số dư tại 31/03/2021	32.978.600.000	(18.264.062.437)	14.714.537.563
Số dư tại 01/04/2021	32.978.600.000	(18.264.062.437)	14.714.537.563
Lỗ trong năm nay	-	(570.038.334)	(570.038.334)
Số dư tại 31/03/2022	32.978.600.000	(18.834.100.771)	14.144.499.229

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Tổng Công ty thương mại Hà Nội-CTCP	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Các cổ đông khác	13.978.600.000	13.978.600.000
Tổng	32.978.600.000	32.978.600.000

c. Cổ phiếu

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND Cổ phiếu	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.297.860	3.297.860
Cổ phiếu phổ thông	3.297.860	3.297.860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	2.535.823
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.034.669.091	1.002.850.910
Tổng	1.034.669.091	1.005.386.733

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	2.187.172
Giá vốn cung cấp dịch vụ	636.159.864	638.326.645
Tổng	636.159.864	640.513.817

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.431	185.515
Tổng	260.431	185.515

6.4 Chi phí tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Lãi tiền vay	44.527.119	43.999.996
Trong đó: Chi phí lãi vay	44.527.119	43.999.996
Tổng	44.527.119	43.999.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	927.436.028	1.126.757.640
Chi phí nhân viên quản lý	566.766.925	793.598.676
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	(20.745.382)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.262.454	49.392.462
Chi phí khác bằng tiền	289.152.031	279.766.502
Tổng	927.436.028	1.126.757.640

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	4.555.155	-
Tổng	4.555.155	-
Chi phí khác		
Phạt hành chính, BHXH, phạt thuế	1.400.000	118.018.214
Tổng	1.400.000	118.018.214
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	3.155.155	(118.018.214)

6.7 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(570.038.334)	(923.717.419)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	1.400.000	118.018.214
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.400.000</i>	<i>118.018.214</i>
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	(568.638.334)	(805.699.205)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(570.038.334)	(923.717.419)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(570.038.334)	(923.717.419)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	3.297.860	3.297.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(172,85)	(280,10)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Chi phí nhân công	566.766.925	793.598.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	633.997.368	633.997.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.262.454	49.392.462
Chi phí khác bằng tiền	295.314.527	283.766.502
Tổng	1.584.341.274	1.760.755.008

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Vang Thăng Long	Cùng Chủ sở hữu
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	Cùng Chủ sở hữu
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ & Du lịch Thương Nhân Hapro	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Cùng Chủ sở hữu
CN Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - TTKD Siêu thị Hapromart	Cùng Công ty mẹ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát tham gia điều hành quản lý Công ty trong năm (chi tiết tại báo cáo Ban Giám đốc trang 02 của Báo cáo tài chính) và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Khu công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Thu nhập của các nhân sự chủ chốt**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Ông Trần Vũ Tuấn - Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/7/2020)	Tiền lương	-	500.000
Tổng		-	500.000

c. Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 VND
Mua hàng			61.531.109	39.294.955
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Mua hàng	61.531.109	39.294.955
Lãi vay			44.527.119	43.999.996
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Lãi vay	43.999.996	43.999.996
Vũ Thị Hà	Thành viên BKS	Lãi vay	527.123	-
Gốc vay			100.000.000	-
Vũ Thị Hà	Thành viên BKS	Gốc vay	100.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Phải thu khách hàng			254.114.315	274.859.697
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Bán hàng	12.312.963	33.058.345
Công ty CP Vang Thăng Long	Cùng Chủ sở hữu	Bán hàng	3.746.001	3.746.001
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	Cùng Chủ sở hữu	Bán hàng	141.284.421	141.284.421
CN Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - TTKD Siêu thị Hapromart	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng	45.250.984	45.250.984
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ & Du lịch Thương Nhân Hapro	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng	51.519.946	51.519.946
Phải trả người bán			5.261.679.569	5.310.784.827
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Mua hàng	4.687.416.784	4.736.522.042
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Cùng Chủ sở hữu	Mua hàng	574.262.785	574.262.785
Người mua trả tiền trước			361.808.923	410.702.771
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Cùng Chủ sở hữu	Người mua trả tiền trước	361.808.923	410.702.771
Phải trả khác ngắn hạn			500.000.000	528.544.440
Trần Vũ Tuấn		Phải trả khác	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả khác	-	28.544.440
Vay và nợ			860.000.000	800.000.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Trả gốc vay	800.000.000	800.000.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2022

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Đoàn Thị Kim Vân

Đoàn Thị Kim Vân

Đình Tiên Thành